

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 10**

-----ooOoo-----

MÃ SỐ THUẾ: 0301114000

☎ : 39 574 730

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2021

oOo

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 10

Địa chỉ: 466 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP.HCM

MST: 0301114000

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**9 THÁNG NĂM 2021**

Chỉ tiêu	MS	TM	QUÝ 3/2021	9T/2021	9T/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	19.685.967.063	62.626.855.106	61.077.137.770
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		19.685.967.063	62.626.855.106	61.077.137.770
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	15.271.303.552	51.192.056.229	50.072.153.208
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.414.663.511	11.434.798.877	11.004.984.562
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	665.690.259	1.250.937.133	1.624.845.165
7. Chi phí tài chính	22		0	0	0
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25		0	0	0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	3.031.202.925	7.082.546.428	7.697.417.068
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		2.049.150.845	5.603.189.582	4.932.412.659
12. Thu nhập khác	31	VI.6	2.498.251	12.343.291	589.201.762
13. Chi phí khác	32	VI.7		0	0
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.498.251	12.343.291	589.201.762
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.051.649.096	5.615.532.873	5.521.614.421
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		410.329.819	1.123.106.575	1.104.322.884
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.641.319.277	4.492.426.298	4.417.291.537

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 10 năm 2021

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Ngọc Thu



Lâm Thị Tuyết Nhung



Nguyễn Văn Thảo

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 10

Địa chỉ: 466 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP.HCM

MST: 0301114000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP
9 THÁNG NĂM 2021

Chỉ tiêu	MS	TM	QUÝ 3/2021	9T/2021	9T/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		16.769.847.377	71.973.468.106	89.186.987.852
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(829.552.951)	(8.408.994.798)	(6.131.566.171)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.644.802.088)	(28.512.098.345)	(26.301.189.822)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		532.192.844	2.933.070.980	1.163.424.996
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		711.342.011	10.679.002.114	11.994.731.647
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(13.351.738.130)	(59.167.566.516)	(78.874.001.003)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.812.710.937)	(10.503.118.459)	(8.961.612.501)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	(2.863.636.364)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		665.683.999	1.259.726.300	1.625.749.660
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		665.683.999	(1.603.910.064)	1.625.749.660
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1.147.026.938)	(12.107.028.523)	(7.335.862.841)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.288.893.626	17.248.895.211	70.985.129.119
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		5.141.866.688	5.141.866.688	63.649.266.278

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 10 năm 2021



Giám đốc

[Signature]

[Signature]

[Signature]

Phạm Ngọc Thu

Lâm Thị Tuyết Nhung

Nguyễn Văn Thảo

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 10

Địa chỉ: 466 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP.HCM

MST: 0301114000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021

Chỉ tiêu	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		88.306.309.428	100.783.043.232
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.141.866.688	17.248.895.211
1. Tiền	111		5.141.866.688	14.248.895.211
2. Các khoản tương đương tiền	112			3.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		44.000.000.000	54.100.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		44.000.000.000	54.100.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	36.922.421.241	26.944.786.400
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		34.378.566.490	24.384.706.440
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		837.448.215	710.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.706.406.536	1.850.079.960
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	2.242.021.499	2.365.791.803
1. Hàng tồn kho	141		2.242.021.499	2.365.791.803
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		0	123.569.818
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	123.569.818
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		103.711.350.258	104.419.861.043
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		37.577.614.216	37.618.107.694
1. Tài sản cố định hữu hình	221		37.577.614.216	37.618.107.694
- Nguyên giá	222		71.345.408.003	68.516.870.738
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.767.793.787)	(30.898.763.044)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		65.814.927.122	65.966.138.246
- Nguyên giá	231		89.695.760.477	89.695.760.477
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(23.880.833.355)	(23.729.622.231)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		318.808.920	835.615.103
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		318.808.920	835.615.103
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		192.017.659.686	205.202.904.275
NGUỒN VỐN				

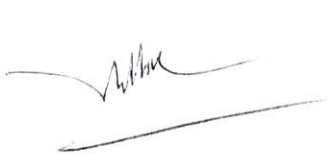
Chỉ tiêu	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		63.428.942.612	80.994.528.076
I. Nợ ngắn hạn	310		30.473.413.240	46.842.405.328
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311			1.466.438.490
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.617.045.731	2.641.461.380
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		5.649.437.306	3.721.725.733
4. Phải trả người lao động	314		6.827.472.035	15.245.214.385
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		224.904.492	346.850.251
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		10.733.977.256	15.975.525.272
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.420.576.420	7.445.189.817
II. Nợ dài hạn	330		32.955.529.372	34.152.122.748
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		17.079.959.798	17.079.959.798
7. Phải trả dài hạn khác	337		14.196.213.993	15.392.807.369
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.679.355.581	1.679.355.581
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		128.588.717.074	124.208.376.199
I. Vốn chủ sở hữu	410		63.064.394.008	58.571.967.709
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		53.856.395.109	53.856.395.109
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.715.572.600	4.715.572.600
II. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.492.426.299	0
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.851.107.022	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.641.319.277	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		65.524.323.066	65.636.408.490
1. Nguồn kinh phí	431		146.228.032	258.313.456
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		65.378.095.034	65.378.095.034
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		192.017.659.686	205.202.904.275

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 10 năm 2021

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Ngọc Thu



Lâm Thị Tuyết Nhung



Nguyễn Văn Thảo

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH Q.10

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN 9 THÁNG NĂM 2021

Số hiệu TK	Tên Tài khoản	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ PHÁT SINH QUÝ 3/2021		SỐ PHÁT SINH 9T/2021		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		GHI NỢ	GHI CÓ	GHI NỢ	GHI CÓ	GHI NỢ	GHI CÓ	GHI NỢ	GHI CÓ
111	TIỀN MẶT	33.118.311		3.957.142.430	3.827.990.265	30.594.415.716	30.475.549.827	151.984.200	
112	TIỀN GỬI NGÂN HÀNG, KHO BẠC	71.315.776.900		17.956.300.474	24.232.479.577	151.399.441.289	173.725.335.701	48.989.882.488	
131	PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	21.743.245.060		21.917.526.987	11.824.023.526	75.647.694.212	65.629.418.513	31.761.520.759	
133	THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ			203.207.538	203.207.538	1.201.065.315	1.201.065.315		
138	PHẢI THU KHÁC	1.246.588.629		75.895.843	303.577.423	336.290.480	810.019.538	772.859.571	
141	TẠM ỨNG	31.000.000		394.257.053	176.257.053	1.021.809.673	697.809.673	355.000.000	
152	NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU			417.884.620	417.884.620	1.769.206.793	1.769.206.793		
153	CÔNG CỤ DỤNG CỤ	373.824.144		227.915.418	151.802.263	440.733.855	564.504.159	250.053.840	
154	CHI PHÍ SXKD DỒI DANG	1.991.967.659						1.991.967.659	
211	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH	68.516.870.738			35.099.099	2.863.636.364	35.099.099	71.345.408.003	
214	HAO MÒN TSCĐ		54.628.385.275	35.099.099	1.054.242.443	35.099.099	3.055.340.966		57.648.627.142
217	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	89.695.760.477						89.695.760.477	
242	CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	959.184.921		31.656.818	186.322.761	67.315.000	707.691.001	318.808.920	
331	PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN		756.438.490	290.827.056	259.960.496	8.043.523.822	6.449.637.117	837.448.215	
333	THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NN		3.721.725.733	2.311.894.638	2.695.421.962	13.392.514.170	15.320.225.743		5.649.437.306
334	PHẢI TRẢ CNV		15.245.214.385	6.074.123.859	9.834.207.034	29.867.378.602	21.449.636.252		6.827.472.035
335	CHI PHÍ PHẢI TRẢ		346.850.251	26.194.000	72.100.000	206.058.339	84.112.580		224.904.492
338	PHẢI TRẢ KHÁC		32.482.993.739	5.584.472.791	3.642.334.417	24.542.485.579	19.294.881.929		27.235.390.089
344	NHẬN KÝ CƯỢC KÝ QUỸ		15.392.807.369	620.000.000		1.681.593.376	485.000.000		14.196.213.993
353	QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI		7.445.189.817	355.483.333		3.037.213.397	12.600.000		4.420.576.420
356	QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ		1.679.355.581						1.679.355.581
411	NGUỒN VỐN KINH DOANH		53.856.395.109						53.856.395.109
414	QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN		4.715.572.600						4.715.572.600
421	LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI			4.399.077.685	6.040.396.962	9.778.485.038	14.270.911.337		4.492.426.299
4211	Lợi nhuận năm trước								
4212	Lợi nhuận năm nay			4.399.077.685	6.040.396.962	9.778.485.038	14.270.911.337		4.492.426.299

Số hiệu TK	Tên.Tài khoản	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ PHÁT SINH QUÝ 3/2021		SỐ PHÁT SINH 9T/2021		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		GHI NỢ	GHI CÓ	GHI NỢ	GHI CÓ	GHI NỢ	GHI CÓ	GHI NỢ	GHI CÓ
461	NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP		258.313.456	23.336.600	(55.011.197)	88.818.891	(23.266.533)		146.228.032
466	NGUỒN KINH PHÍ ĐÃ HÌNH THÀNH TSCĐ		65.378.095.034						65.378.095.034
511	DOANH THU BÁN HÀNG			19.685.967.063	19.685.967.063	62.626.855.106	62.626.855.106		
515	DOANH THU HĐ TÀI CHÁNH			665.690.259	665.690.259	1.250.937.133	1.250.937.133		
621	CP NGUYÊN VẬT LIỆU TRỰC TIẾP			501.100.065	501.100.065	2.266.443.052	2.266.443.052		
622	CP NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP			4.478.699.667	4.478.699.667	10.844.835.940	10.844.835.940		
627	CP SẢN XUẤT CHUNG			11.644.993.820	11.644.993.820	40.542.387.910	40.542.387.910		
632	GIÁ VỐN HÀNG BÁN			15.271.303.552	15.271.303.552	51.192.056.229	51.192.056.229		
642	CP QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP			3.039.930.818	3.039.930.818	7.172.140.967	7.172.140.967		
711	THU NHẬP KHÁC			2.498.251	2.498.251	12.343.291	12.343.291		
811	CHI PHÍ KHÁC								
821	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DN			410.329.819	410.329.819	1.123.106.574	1.123.106.574		
911	XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KD			24.753.233.258	24.753.233.258	73.668.620.568	73.668.620.568		
	TỔNG CỘNG	255.907.336.839	255.907.336.839	145.356.042.814	145.356.042.814	606.714.505.780	606.714.505.780	246.470.694.132	246.470.694.132

LẬP BIỂU



Phạm Ngọc Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lâm Thị Tuyết Nhung



Nguyễn Văn Thảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2021

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ công ích
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ công ích

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn Mực kế toán và chế độ kế toán.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng và tiền mặt tại quỹ;

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá thực tế
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước
- Phương pháp hoạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo thời gian quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác:

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

5- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước dài hạn:

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn;
- Chi phí nghiên cứu;

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

7- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

a. Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

d. Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Doanh thu từ các hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo phương pháp tỉ lệ phần trăm công việc hoàn thành dựa vào mức độ hoàn thành công việc vào ngày kết thúc năm tài chính.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Lãi vay thuê tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính bao gồm thuế thu nhập phải trả trong năm và thuế thu nhập hoãn lại;

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thể hiện số thuế phải nộp trong năm tài chính theo thuế suất được áp dụng vào ngày kết thúc năm tài chính và bất kỳ bút toán điều chỉnh đối với số thuế phải nộp của năm trước;

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định theo phương pháp ghi nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán dựa trên số chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ với giá trị sổ sách của các khoản mục này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự kiến sẽ áp dụng trong năm tài chính mà tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả dựa trên mức thuế suất có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính; Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ thuế chưa sử dụng trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ tính thuế chưa sử dụng đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét vào ngày kết thúc năm tài chính và được giảm đến mức chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép sử dụng một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kế cân đối kế toán

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	151.984.200	33.118.311
Tiền gửi ngân hàng	4.989.882.488	14.215.776.900

- Ngân hàng Công Thương-CN 10	3.734.842.963	13.052.329.882
- Ngân hàng Công Thương-CN 10 (B Nguyễn Kim)	897.217.258	895.285.590
- Ngân hàng TMCP Đông Á		500.374
- Ngân hàng TMCP Rộng Việt		7.881.866
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	351.332.024	252.973.833
- Ngân hàng BIDV		147.652
- Ngân hàng HDB	6.490.243	6.657.703
Các khoản tương đương tiền	0	3.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương-CN 10		3.000.000.000
Cộng	5.141.866.688	17.248.895.211
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn	0	0
- Ngân hàng TMCP Công Thương-CN 10	29.000.000.000	36.000.000.000
- Ngân hàng HDB	15.000.000.000	18.100.000.000
Cộng	44.000.000.000	54.100.000.000
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu về cổ phần hóa	545.184.404	545.184.404
Phải thu khác	1.161.222.132	1.304.895.556
- Phải thu khấu hao TSCĐ Chung cư Lê Thị Riêng	121.886.875	135.909.961
- Các khoản tạm ứng nhân viên	355.000.000	31.000.000
- Lãi dự thu tiền lãi ngân hàng		485.544.695
- Phải thu thuế TNCN	28.455.227	71.515.899
- Phải thu Bảo lãnh ngân hàng	9.610.853	6.495.796
- Phải thu nhà vệ sinh		59.600.843
- Phải thu công viên Z756	415.818.592	499.608.441
- Khác	230.450.585	15.219.921
Phải thu khách hàng	34.378.566.490	24.384.706.440
- Phải thu tiền thuộc sở hữu nhà nước	17.079.959.798	17.079.959.798
- Phải thu các dịch vụ thu gom rác	1.210.488.100	599.109.600
- Phải thu Ban quản lý Đầu tư xây dựng công trình Quận 10	15.112.444.460	4.806.072.528
- Phải thu Phòng Tài nguyên môi trường		727.730.767
- Phải thu tiền bán nhà đường Cao Thắng	178.540.000	378.540.000
- Phải thu Tổng Công ty Địa ốc Sài Gòn	448.910.500	443.491.100
- Các khách hàng khác	348.223.632	349.802.647
Trả trước cho người bán	837.448.215	710.000.000
Cộng	36.922.421.241	26.944.786.400
4- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ	250.053.840	373.824.144
Chi phí SX, KD dở dang	1.991.967.659	1.991.967.659
Cộng	2.242.021.499	2.365.791.803
5- Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí đồng phục cho nhân viên		123.569.818
Cộng	-	123.569.818
Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công cụ, dụng cụ	318.808.920	835.615.103
Cộng	318.808.920	835.615.103
6- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:		

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	MMTB dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	(I)	(III)	(IV)		
Số dư đầu kỳ	30.099.128.365	36.332.130.089	2.085.612.284	0	68.516.870.738
- Mua trong năm		2.863.636.364			2.863.636.364
- Thanh lý, nhượng bán			35.099.099		35.099.099
- Giảm theo TT 45/2013					0
Số dư cuối kỳ	30.099.128.365	39.195.766.453	2.050.513.185	0	71.345.408.003
Gia trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	12.545.409.953	16.798.413.721	1.554.939.370	0	30.898.763.044
- Khấu hao trong kỳ	811.147.731	1.987.041.815	105.940.296		2.904.129.842
- Thanh lý, nhượng bán			35.099.099		35.099.099
- Giảm theo TT 45/2013					0
Số dư cuối kỳ	13.356.557.684	18.785.455.536	1.625.780.567	0	33.767.793.787
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					0
- Tại ngày đầu kỳ	17.553.718.412	19.533.716.368	530.672.914	0	37.618.107.694
- Tại ngày cuối kỳ	16.742.570.681	20.410.310.917	424.732.618	0	37.577.614.216

7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Cuối kỳ

Đầu năm

Cộng

8- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	89.695.760.477	-	-	89.695.760.477
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	89.695.760.477			89.695.760.477
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế	23.729.622.231	151.211.124	-	23.880.833.355
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	23.729.622.231	151.211.124		23.880.833.355
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	65.966.138.246			65.814.927.122
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	65.966.138.246			65.814.927.122
- Nhà và quyền sử dụng đất				

9- Nợ ngắn hạn

Cuối kỳ

Đầu năm

Phải trả người bán

1.466.438.490

Người mua trả tiền trước

2.617.045.731

2.641.461.380

- Người mua trả tiền trước thuộc dự án công trình Cao Thắng

210.000.000

210.000.000

- Người mua trả tiền trước thuộc dự án Phố đi bộ đêm

2.000.000.000

2.000.000.000

- Thuế GTGT của hoạt động chăm sóc cây xanh

226.904.935

- Người mua trả tiền trước kinh phí XD NVS công cộng & KD hoa kiểng

196.556.445

- Khách hàng khác

407.045.731

8.000.000

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

5.649.437.306

3.721.725.733

- Thuế GTGT

814.410.797

1.094.343.450

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp

1.349.578.109

2.220.294.224

- Thuế Thu nhập cá nhân

28.455.235

86.161.702

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.456.993.165	320.926.357
Phải trả công nhân viên	6.827.472.035	15.245.214.385
- Lương công nhân viên	6.169.589.026	14.127.832.864
- Lương viên chức quản lý	657.883.009	1.117.381.521
Chi phí phải trả ngắn hạn	224.904.492	346.850.251
- Chi phí phải trả thực hiện các dịch vụ công ích bên ngoài	224.904.492	346.850.251
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	10.733.977.256	15.975.525.272
- Chi phí giữ lại gói thầu duy tu thoát nước	424.661.155	1.584.784.204
- Lô D Ngô Gia Tự và Lô S Nguyễn Kim	329.617.225	329.617.225
- Thu tiền bán, thuê nhà các lô chung cư, cao ốc	1.182.924.899	2.550.478.198
- Thu tiền mặt bằng trệt - lửng, nhà, đất Quận giao quản lý	5.370.156.798	8.387.484.626
- Tiền cơm năm 2020		111.852.212
- Phí sửa chữa bán - thuê nhà các lô chung cư, cao ốc	1.258.414.784	1.397.540.059
- Phí quản lý bán - thuê nhà các lô chung cư, cao ốc	1.933.447.615	1.556.933.089
- Các khoản phải thu khác	234.754.780	56.835.659
Quỹ khen thưởng phúc lợi	4.420.576.420	7.445.189.817
Cộng	30.473.413.240	46.842.405.328
10- Nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả dài hạn khác	14.196.213.993	15.392.807.369
Doanh thu chưa thực hiện	17.079.959.798	17.079.959.798
- Công nợ tiền thuê nhà SHNN	17.079.959.798	17.079.959.798
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	1.679.355.581	1.679.355.581
Cộng	32.955.529.372	34.152.122.748

11- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CHS (411)	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (Quỹ Dự phòng tài chính)	Quỹ đầu tư phát triển (414)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421)	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (417)	CỘNG
A	1	2	3	4	7	8	9
Số dư đầu năm trước	53.856.395.109			4.715.572.600	62.532.567	0	58.634.500.276
- Lãi trong năm trước					5.995.912.633		5.995.912.633
- Trích lập các quỹ					6.058.445.200		6.058.445.200
Số dư cuối năm trước	53.856.395.109		0	4.715.572.600	0	0	58.571.967.709
Số dư đầu năm nay	53.856.395.109		0	4.715.572.600	0	0	58.571.967.709
Tăng năm nay							0
- Lãi trong năm nay					4.492.426.299		4.492.426.299
- Trích lập các quỹ							0
Số dư cuối kỳ	53.856.395.109		0	4.715.572.600	4.492.426.299	0	63.064.394.008

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	53.856.395.109	53.856.395.109
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	53.856.395.109	53.856.395.109

12- Nguồn kinh phí và quỹ khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	146.228.032	258.313.456
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	65.378.095.034	65.378.095.034

Cộng

65.524.323.066

65.636.408.490

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :

(Đơn vị tính : đồng)

	Năm nay	Năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	62.626.855.106	61.077.137.770
Trong đó :		
Doanh thu dịch vụ công ích (nguồn ngân sách)	28.971.836.386	24.411.991.446
Doanh thu - Thu tiền thuê nhà SHNN	7.085.964.086	8.984.004.270
Doanh thu dịch vụ công ích (ngoài ngân sách)	14.064.807.172	12.372.746.940
Doanh thu TTĐM Nhật Tảo, Kios Phường 6, Phố đi bộ đêm	5.306.933.675	8.003.959.476
Doanh thu Hoạt động khác - Mặt bằng	589.545.456	1.272.636.363
Doanh thu Hoạt động khác - Vận hành nhà cao tầng	5.146.421.110	5.158.179.891
Doanh thu Hoạt động khác - Công trình xây dựng	1.015.594.553	173.145.000
Doanh thu thu chi hộ (B Nguyễn Kim, Z756)	445.752.668	689.565.293
Doanh thu khác		10.909.091
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	62.626.855.106	61.077.137.770
2- Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn dịch vụ công ích (nguồn ngân sách)	22.809.855.597	21.379.282.018
Giá vốn - Thu tiền thuê nhà SHNN	7.085.964.086	8.984.004.270
Giá vốn dịch vụ công ích (ngoài ngân sách)	9.430.036.324	7.174.662.184
Giá vốn TTĐM Nhật Tảo, Kios Phường 6, Phố đi bộ đêm	5.800.191.897	5.991.411.304
Giá vốn Hoạt động khác - Mặt bằng	643.792.902	628.255.777
Giá vốn Hoạt động khác - Vận hành nhà cao tầng	4.889.749.990	5.022.927.014
Giá vốn Hoạt động khác - Công trình xây dựng	86.712.765	202.045.348
Giá vốn điều chỉnh theo Kiểm toán nhà nước		
Giá vốn khác		
Giá vốn thu chi hộ (B Nguyễn Kim, Z756)	445.752.668	689.565.293
Cộng	51.192.056.229	50.072.153.208
3- Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.250.937.133	1.624.845.165
Cộng	1.250.937.133	1.624.845.165
4- Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
Cộng	-	-
5- Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	4.369.022.869	4.685.487.284
Chi phí vật liệu quản lý		
Chi phí đồ dùng văn phòng	578.924.362	194.685.216
Chi phí khấu hao tài sản cố định	472.521.870	477.786.735
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.215.317.343	1.844.572.533
Chi phí bằng tiền khác	442.759.984	490.885.300
Cộng	7.082.546.428	7.697.417.068
6- Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	12.343.291	589.201.762
Cộng	12.343.291	589.201.762
8- Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Cộng	-	-
9- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước

Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.615.532.873	5.521.614.421
Các khoản chi phí không được trừ	0	
Thu nhập tính thuế	5.615.532.873	5.521.614.421
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.123.106.575	1.104.322.884
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.123.106.575	1.104.322.884
10- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.974.086.953	2.282.439.285
- Chi phí nhân công	21.027.473.181	21.265.550.334
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.052.340.966	2.902.249.404
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.242.493.819	13.048.919.542
- Chi phí khác bằng tiền	16.978.207.738	18.270.411.711
Cộng	58.274.602.657	57.769.570.276

VII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3- Thông tin về các bên liên quan
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận"
- 5- Thông tin so sánh
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục : Đơn vị hoạt động liên tục
- 7- Những thông tin khác.

Người lập biểu

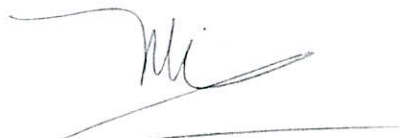
Kế toán trưởng

TP.Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 10 năm 2021

Giám đốc



Phạm Ngọc Thu



Lâm Thị Tuyết Nhung



Nguyễn Văn Thảo

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 10

Địa chỉ: 466 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP.HCM

MST: 0301114000

BÁO CÁO NGOẠI BẢNG 9 THÁNG NĂM 2021

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 3/2021	9T/2021	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	17.079.959.798	17.079.959.798	11.522.639.774
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)	0	0	0
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)	0	0	0
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	0	0	0
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)	0	0	0
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140	D (đồng)	0	0	0
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)	0	0	0
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	53.856.395.109	53.856.395.109	53.856.395.109
7. Thuế và các khoản phải nộp NSNN	300	P (đồng)	2.493.087.213	14.120.331.159	11.272.916.929
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	2.493.087.213	14.120.331.159	11.272.916.929
- Thuế GTGT	311		1.580.288.362	5.442.111.558	7.273.835.615
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	1.580.288.362	5.442.111.558	7.273.835.615
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	1.197.033.618	5.722.044.211	7.618.068.049
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314		0	0	0
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)	0	0	0
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)	0	0	0
- Thuế TNDN	317		495.645.709	2.062.354.865	1.104.322.884
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	495.645.709	2.062.354.865	1.104.322.884
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	532.192.844	2.933.070.980	1.522.342.060
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320		417.153.142	6.615.864.736	2.894.758.430
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	417.153.142	6.615.864.736	2.894.758.430
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	380.333.427	3.537.504.395	7.177.349.073
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)	0	0	0
c) Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)	350		0	0	0
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển quý sau	360	D (đồng)	5.649.437.306	5.649.437.306	1.289.799.444
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)	17.978.217.951	49.867.203.097	48.579.704.946
10. Người quản lý doanh nghiệp	500				
a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	510	D (người)	7	7	7
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (người)	7	7	7
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (người)	0	0	0
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520				

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 3/2021	9T/2021	Năm trước/ Số đầu kỳ
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)	1.163.507.488	1.797.107.488	1.821.417.194
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	1.163.507.488	1.797.107.488	1.821.417.194
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	55.405.118	28.525.516	28.911.384
11. Người lao động	600				
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)	268	268	272
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620				
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	8.711.367.413	19.230.365.693	18.475.788.165
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	8.711.367.413	19.230.365.693	18.475.788.165
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	10.835.034	7.959.588	8.030.934
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)	0	0	0
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)	0	0	0
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)	0	0	0
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)	0	0	0
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)	0	0	0
17. Tổng Doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	23.049.500.000	69.148.500.000	66.995.250.000
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (đồng)	2.114.000.000	6.342.000.000	5.565.000.000
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	P (đồng)	4.059.000.000	12.177.000.000	12.021.750.000
20. Tổng kim ngạch	1000	P (nghìn USD)	0	0	0
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D (nghìn USD)	0	0	0
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (nghìn USD)	0	0	0

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 10 năm 2021

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Ngọc Thu



Lâm Thị Tuyết Nhung



Nguyễn Văn Thảo